



chū jià

出价

verb-object phrase · to bid; to offer a price

Example Sentences

Tā zài pāi mài huì shàng chū jià hěn gāo

他在拍卖会上出价很高。

He bid very high at the auction.

Mǎi jiā chū jià tài dī mài jiā bù tóng yì

买家出价太低，卖家不同意。

The buyer's offer was too low, and the seller disagreed.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出												
价	价	价	价	价	价	价	价	价											